

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP –DV – TM NGỌC NGHĨA
Tầng L9, Tòa Nhà Vietcombank Tower, 05 Công Trường Mê Linh, Quận 1, TP.HCM
MST: 0301427028

-----o0o-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ I NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2017

ĐVT: đồng

1 Mã số	2	3 Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
<u>TÀI SẢN</u>				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,132,122,232,638	968,263,448,527
110	Tiền và các khoản tương đương tiền		44,723,718,346	70,641,280,080
111	Tiền		44,723,718,346	70,641,280,080
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		158,032,861,111	148,032,861,111
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		158,032,861,111	148,032,861,111
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		280,713,672,675	267,964,903,458
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng		172,183,246,773	137,189,232,965
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		32,375,855,083	62,319,992,355
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		19,700,000,000	19,700,000,000
136	Phải thu ngắn hạn khác		53,644,413,975	49,125,926,306
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(369,474,952)	(369,474,952)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		3,179,631,796	(773,216)
140	Hàng tồn kho		547,286,158,492	395,388,897,885
141	Hàng tồn kho	V.04	547,286,158,492	395,388,897,885
150	Tài sản ngắn hạn khác		101,365,822,014	86,235,505,993
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		10,736,448,033	11,763,397,020
152	Thuế GTGT được khấu trừ		76,312,379,583	60,889,247,299
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		14,316,994,398	13,582,861,674
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1,334,792,819,716	1,376,271,548,373
210	Các Khoản phải thu dài hạn		17,287,185,014	18,700,007,014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2017

ĐVT: đồng

1	2	3	31/03/2017	31/12/2016
Mã số		Thuyết minh		
216	Phải thu dài hạn khác		17,287,185,014	18,700,007,014
220	Tài sản cố định		1,252,991,935,274	1,284,677,895,353
221	Tài sản cố định hữu hình		676,353,882,023	681,882,603,626
222	Nguyên giá		1,277,086,300,707	1,229,064,396,594
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(600,732,418,684)	(547,181,792,968)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		272,338,216,599	297,669,998,256
225	Nguyên giá		373,686,176,880	393,044,466,499
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(101,347,960,281)	(95,374,468,243)
227	Tài sản cố định vô hình		304,299,836,652	305,125,293,471
228	Nguyên giá		326,103,351,218	326,103,351,218
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21,803,514,566)	(20,978,057,747)
240	Tài sản dở dang dài hạn		12,750,243,726	8,575,443,903
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12,750,243,726	8,575,443,903
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	10,000,000,000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10,000,000,000
260	Tài sản dài hạn khác		51,763,455,702	54,318,202,103
261	Chi phí trả trước dài hạn		29,753,140,533	30,659,624,187
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		679,264,389	679,264,389
269	Lợi thế thương mại		21,331,050,780	22,979,313,528
270	TỔNG TÀI SẢN		2,466,915,052,354	2,344,534,996,901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2017

ĐVT: đồng

1	2	3		
Mã số		Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
<u>NGUỒN VỐN</u>				
300	NỢ PHẢI TRẢ		1,872,125,333,288	1,716,280,591,491
310	NỢ NGẮN HẠN		1,411,931,605,104	1,236,492,713,165
311	Phải trả người bán ngắn hạn		301,396,250,847	188,833,395,385
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25,978,542,801	21,463,846,801
313	Thuế và các khoản phải trả nhà nước		9,798,400,946	6,488,110,345
314	Phải trả người lao động		1,665,188,034	1,594,496,976
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		(8,157,458,377)	8,616,512,805
319	Phải trả ngắn hạn khác		15,136,320,961	5,801,517,646
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1,063,151,216,089	1,000,729,689,404
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,963,143,803	2,965,143,803
330	NỢ DÀI HẠN		460,193,728,184	479,787,878,326
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		422,563,728,184	442,157,878,326
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		37,630,000,000	37,630,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 Năm 2017

DVT: đồng

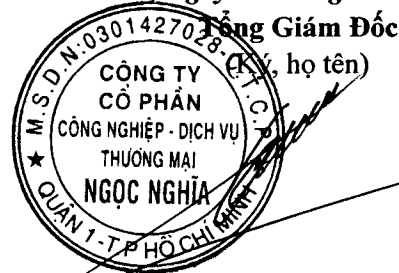
1 Mã số	2	3 Thuyết minh	31/03/2017	31/12/2016
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		594,789,719,066	628,254,405,409
410	Vốn chủ sở hữu		594,789,719,066	628,254,405,409
411	Vốn góp của chủ sở hữu		522,500,000,000	522,500,000,000
412	Thặng dư vốn cổ phần		46,900,000,000	46,900,000,000
415	Cổ phiếu quỹ(*)		(88,088,780,000)	(88,088,780,000)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		5,714,053,793	5,714,053,793
418	Quỹ đầu tư phát triển		11,293,166,612	11,293,166,612
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192,503,849	192,503,849
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		95,277,396,632	128,826,611,791
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		128,826,611,791	122,418,056,335
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(33,549,215,159)	6,408,555,456
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1,001,378,180	916,849,365
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2,466,915,052,354	2,344,534,996,901

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Qua

ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU

HCM, Ngày 17 tháng 04 năm 2017



La Văn Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2017

DVT: đồng

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
01	DOANH THU BÁN HÀNG - DỊCH VỤ	26	385,270,362,046	432,517,431,120
02	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	26	6,012,925,323	11,425,085,293
10	DOANH THU THUẦN	26	379,257,436,723	421,092,345,827
11	GIÁ VỐN HÀNG BÁN		278,975,690,844	275,918,995,310
20	LỢI NHUẬN GỘP		100,281,745,879	145,173,350,517
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27	3,349,324,295	1,546,960,859
22	Chi phí hoạt động tài chính - Trong đó chi phí lãi vay	28	23,887,174,329 21,013,965,282	14,027,254,514 13,859,433,201
25	Chi phí bán hàng	31	72,486,802,932	100,055,319,171
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	24,861,861,977	22,408,573,000
30	LÃI/ (LỖ) HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(17,604,769,064)	10,229,164,691
31	Thu nhập khác	29	(8,866,896,849)	542,317,395
32	Chi phí khác	30	3,897,697,395	131,247,729
40	LỢI NHUẬN KHÁC		(12,764,594,244)	411,069,666
50	LÃI / (LỖ) TRƯỚC THUẾ		(30,369,363,308)	10,640,234,357

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2017

ĐVT: đồng

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Quý I Năm 2017	Quý I Năm 2016
	CHI PHÍ THUẾ TNDN		3,095,323,036	5,720,859,471
51	Hiện hành	33	3,095,323,036	5,720,859,471
52	Hoãn lại		-	-
60	LÃI / (LỖ) SAU THUẾ		(33,464,686,344)	4,919,374,886
61	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CÔNG TY MẸ		(33,549,215,159)	5,264,709,959
62	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CÔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT		84,528,815	(345,335,073)
70	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		(695)	109

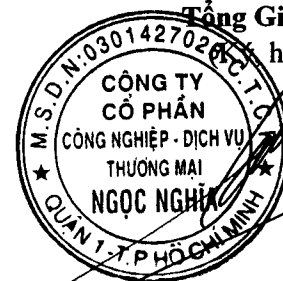
Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)



ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU

HCM, Ngày 17 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc



La Văn Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2017

ĐVT: đồng

Mã số

Thuyết minh

Quý I Năm 2017

Quý I Năm 2016

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	(30,369,363,308)	(801,484,584)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	37,484,824,476	31,751,394,896
04	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,050,937,970	-
05	- Lãi (lỗ) từ thanh lý TSCĐ	3,242,390,524	-
05	- Thu nhập lãi tiền gửi	(2,483,543,663)	(396,013,281)
06	- Chi phí lãi vay	21,013,965,282	13,859,433,201
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	31,939,211,281	44,413,330,232
09	- Tăng giảm các khoản phải thu	13,498,079,977	(24,375,636,220)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	(151,897,260,607)	5,439,611,171
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	124,959,390,010	20,120,152,125
12	- Tăng giảm chi phí trả trước	1,933,432,641	1,723,508,989
14	- Tiền lãi vay đã trả	(15,699,406,948)	(14,194,098,303)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1,679,123,358)	(2,726,969,717)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2,807,686,453)	(100,000)
20	Tiền thuần thu từ/ (chi cho) hoạt động kinh doanh	246,636,543	30,399,798,276

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

21	Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(44,964,437,916)	(65,454,107,064)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	5,631,818,170	-
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	1,968,691,807	952,648,005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2017

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; cung cấp các dịch vụ ký gửi và vận chuyển bằng xe ô-tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 8 công ty con (31/12/2016: 8 công ty con) như sau:

Các công ty con	Hoạt động chính	% Sở hữu & quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần PET Quốc Tế	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn mẫu và sản phẩm công nghiệp	98%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	Sản xuất nước chấm, sữa và các sản phẩm liên quan, nước giải khát không cồn; sản xuất các sản phẩm bằng nhựa	98%
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	Sản xuất bao bì bằng nhựa	99%
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn kim loại	99%
Công ty TNHH MTV Bao Bì Quốc Tế Ngọc Nghĩa	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%
Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng Thái Long	Bán buôn thực phẩm	98%
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế	Sản xuất và bán các sản phẩm từ thịt	100%
Công ty TNHH Thịt Ngon Quốc Tế LaMaiSon	Sản xuất và bán các sản phẩm từ thịt	100%

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các qui định có liên quan của

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Giá định hoạt động liên tục
(c)

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.
Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Tập đoàn sẽ không hoạt động

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202"). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây.

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (thuyết minh 4(b))
Lãi trên cổ phiếu (thuyết minh 4(s))
- Lợi thế thương mại (thuyết minh 4(l))

Đơn vị tiền tệ kế toán
Đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày quyền kiểm soát kết thúc.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát
(ii) soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Các giao dịch loại trừ khi
(iv) hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các giao dịch bằng
(b) ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế

Công ty CP Công Nghiệp - DV - TM Ngọc Nghĩa và Các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mẫu số B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

là tỷ giá mua của ngân
hàng nơi Tập đoàn thực
hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Tiền và các khoản tương

(c) Đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng. Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp

có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5 – 25 năm
- thiết bị văn phòng 4 – 8 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 15 năm
- phương tiện vận chuyển 5 – 10 năm

Tài sản cố định hữu hình

(h) thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được ghi nhận bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

Xây dựng cơ bản dở

(j) dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong.

Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Phải trả người bán và
(m) phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế

thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.
Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả.
Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng theo hoá đơn.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc các tổ chức doanh nghiệp và bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Công ty CP Công Nghiệp - DV - TM Ngọc Nghĩa và Các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mẫu số B 03a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

I. TIỀN

	3/31/2017	12/31/2016
Tiền mặt	4,916,704,768	1,423,485,393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39,807,013,578	69,217,794,687
TỔNG CỘNG	44,723,718,346	70,641,280,080

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐẠO HẠN

	3/31/2017	12/31/2016
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	158,032,861,111	148,032,861,111
TỔNG CỘNG	158,032,861,111	148,032,861,111

(*) Tiền gửi có kỳ hạn hưởng lãi suất năm dao động từ 6.5% đến 6.9% năm

B. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	3/31/2017	12/31/2016
Công ty TNHH Nước Giải Khát Coca Cola Việt Nam	27,078,924,800	20,466,852,242
Công ty TNHH Nước Giải Khát Sunstory Pepsico Việt Nam	47,871,286,959	21,261,164,915
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	35,057,827,252	29,303,399,269
CN Cty CP Sữa Việt Nam	4,750,221,960	5,066,924,095
Các khoản phải thu khách hàng khác	57,424,985,802	61,090,892,444
TỔNG CỘNG	172,183,246,773	137,189,232,965

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	3/31/2017	12/31/2016
Đào Thị Thuận	19,700,000,000	19,700,000,000
TỔNG CỘNG	19.700.000.000	19.700.000.000

Cho vay hưởng lãi suất 6,5%

5. PHẢI THU KHÁC

	3/31/2017	12/31/2016
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng cho người lao động	27,701,839,052	25,248,615,605
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	7,071,396,972	6,556,545,116
Phải thu khác	18,871,177,951	17,320,765,585
TỔNG CỘNG	53,644,413,975	49,125,926,306
a) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	17,287,185,014	18,700,007,014
TỔNG CỘNG	17,287,185,014	18,700,007,014

7. HÀNG CÒN KHO

	3/31/2017	12/31/2016
Hàng đang đi đường	-	35,546,265,673
Nguyên liệu, vật liệu	357,273,418,960	196,768,328,329
Công cụ ,dung cụ	17,205,149,831	15,055,122,614
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57,177,515,372	50,291,134,435
Thành phẩm	68,273,973,183	94,259,414,551
Hàng hóa	38,738,119,574	726,878,890
Hàng gửi đi bán	8,617,981,572	2,741,753,393
TỔNG CỘNG	547,286,158,492	395,388,897,885

B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận ch	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	241,890,225,570	937,969,086,656	39,436,036,134	9,769,048,234	1,229,064,396,594
- Tăng trong kỳ	391,363,238	39,227,490,385	46,800,000	-	39,665,653,623
- Chuyển từ XDCBDD	1,123,984,470	-	-	-	1,123,984,470
- Chuyển từ tài sản thuê TC	-	-	19,398,691,619	-	19,398,691,619
- Thanh lý	-	(148,905,950)	(12,009,246,922)	-	(12,158,152,872)
- Phân loại lại tài sản				(8,272,727)	(8,272,727)
Số dư cuối kỳ	243,405,573,278	977,047,671,091	46,872,280,831	9,760,775,507	1,277,086,300,707
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	49,815,013,354	465,496,727,142	25,063,855,724	6,806,196,748	547,181,792,968
- Khấu hao trong kỳ	3,093,861,363	18,443,871,109	1,022,717,309	297,958,784	22,858,408,565
- Chuyển từ tài sản thuê TC	-	-	6,179,204,306	-	6,179,204,306
- Thanh lý	-	(91,793,396)	(3,192,150,782)	-	(3,283,944,178)
- Phân loại lại tài sản		27,796,983,709	-	(26,686)	27,796,957,023
Số dư cuối kỳ	52,908,874,717	511,645,788,564	29,073,626,557	7,104,128,846	600,732,418,684
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	192,075,212,216	472,472,359,514	14,372,180,410	2,962,851,486	681,882,603,626
- Tại ngày cuối kỳ	190,496,698,561	465,401,882,527	17,798,654,274	2,656,646,661	676,353,882,023
					676,353,882,023

D. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	260,345,288,412	132,699,178,087	393,044,466,499
- Mua trong kỳ			-
- Chuyển từ XDCB dở dang			-
- Chuyển TSCĐ TTC sang TSCĐ HH		19,358,289,619	19,358,289,619
Số dư cuối kỳ	260,345,288,412	113,340,888,468	373,686,176,880
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	76,531,912,732	18,842,555,511	95,374,468,243
- Khấu hao trong kỳ	9,303,460,209	2,849,236,135	12,152,696,344
- Giảm khấu hao do chuyển sang TSCĐ HH	-	6,179,204,306	6,179,204,306
Số dư cuối kỳ	85,835,372,941	15,512,587,340	101,347,960,281
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	183,813,375,680	113,856,622,576	297,669,998,256
- Tại ngày cuối kỳ	174,509,915,471	97,828,301,128	272,338,216,599

I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	321,499,747,544	4,603,603,674	326,103,351,218
- Mua trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	321,499,747,544	4,603,603,674	326,103,351,218
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	18,410,334,139	2,567,723,608	20,978,057,747
- Khấu hao trong kỳ	659,977,737	165,479,082	825,456,819
Số dư cuối kỳ	19,070,311,876	2,733,202,690	21,803,514,566
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	303,089,413,405	2,035,880,066	305,125,293,471
- Tại ngày cuối kỳ	302,429,435,668	1,870,400,984	304,299,836,652

II. XÂY DỰNG CƠ BẢN DẠNG

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	3/31/2017	12/31/2016
Công trình nhà máy	7,668,621,552	4,553,723,713
Máy móc thiết bị	4,090,528,356	2,475,876,190
Website	42,000,000	-
Khác	949,093,818	1,545,844,000
TỔNG CỘNG	12,750,243,726	8,575,443,903

III. CHI PHÍ TRƯỚC

	3/31/2017	12/31/2016
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	10,736,448,033	11,763,397,020
TỔNG CỘNG	10,736,448,033	11,763,397,020
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước	29,753,140,533	30,659,624,187
TỔNG CỘNG	29,753,140,533	30,659,624,187

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	3/31/2017	12/31/2016
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	65,930,509,910	65,930,509,910
Phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ	42,951,196,382	36,358,145,390
Phân bổ trong kỳ	1,648,262,748	6,593,050,992
Số dư cuối kỳ	44,599,459,130	42,951,196,382
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	22,979,313,528	29,572,364,520
Số dư cuối kỳ	21,331,050,780	22,979,313,528

14. VAY VÀ NG. HUE TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	985,200,727,821	985,200,727,821	652,160,585,188	575,441,411,622	908,481,554,255	908,481,554,255
Vay dài hạn đến hạn trả	28,438,333,334	28,438,333,334	17,103,333,334	8,665,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	49,512,154,934	49,512,154,934	-	22,735,980,215	72,248,135,149	72,248,135,149
	1,063,151,216,089	1,063,151,216,089	669,263,918,522	606,842,391,837	1,000,729,689,404	1,000,729,689,404

Điều kiện và các điều khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	3/31/2017	12/31/2016
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	6%-6.2%	560,432,766,792	559,255,708,791
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	USD	3.0%	129,134,054,872	81,597,195,211
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6.5%	160,258,341,538	148,408,715,403
Ngân hàng Bảo Việt	VND	6.5%	-	-
Ngân hàng china construction bank	VND	6.5%	107,236,289,160	95,926,503,750
Ngân hàng china construction bank	USD	2.8%	-	4,991,010,000
Ngân hàng Tiên Phong	USD	2.35% - 2.5%	26,576,733,100	18,302,421,100
Ngân hàng Tiên Phong	VND	6.9%	1,562,542,359	-
TỔNG CỘNG			985,200,727,821	908,481,554,255

a) Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (*)	341,284,065,465	341,284,065,465	17,103,333,334	25,768,333,334	349,949,065,465	349,949,065,465
Nợ thuê tài chính (**)	159,230,150,987	159,230,150,987	-	25,226,797,023	184,456,948,010	184,456,948,010
	500,514,216,452	500,514,216,452	17,103,333,334	50,995,130,357	534,406,013,475	534,406,013,475
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	77,950,488,268				92,248,135,149	
Hoàn trả sau 12 tháng	422,563,728,184				442,157,878,326	

(*) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	3/31/2017	12/31/2016
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	11,1%	2018	35,000,000,000	20,000,000,000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	11,1%	2024	106,284,065,465	129,949,065,465
CN Cty chứng khoán Bảo Việt	VND	9,5%	2019	200,000,000,000	200,000,000,000
TỔNG CỘNG				341,284,065,465	349,949,065,465

(**) Nợ thuê tài chính

	3/31/2017			3/31/2016		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	60,196,282,618	8,975,236,370	51,221,046,248	60,413,097,426	6,465,143,670	53,947,953,756
Từ hai đến năm năm	121,587,879,109	13,578,774,370	108,009,104,739	54,698,387,590	4,769,406,726	49,928,980,864
TỔNG CỘNG	181,784,161,727	22,554,010,740	159,230,150,987	115,111,485,015	11,234,550,395	103,876,934,620

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BẠN

	3/31/2017	12/31/2016
Unilever Asia Private Limited	16,129,301,001	7,367,523,852
CTy TNHH Hưng Nghiệp Formosa	6,694,091,250	25,988,064,795
ACI CHEMICALS ASIA INC	39,046,801,500	4,057,075,800
Các khoản phải trả khách hàng khác	239,526,057,096	151,420,730,938
TỔNG CỘNG	301,396,250,847	188,833,395,385

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	3/31/2017	12/31/2016
Thuế VAT	3,265,390,274	1,136,151,804
Thuế CIT	5,533,273,274	4,117,073,596
Thuế PIT	992,868,211	1,234,418,856
Thuế khác & nhập khẩu	6,869,187	466,089
TOTAL	9,798,400,946	6,488,110,345

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	3/31/2017	12/31/2016
Chi phí lãi vay phải trả	10,063,439,193	4,748,880,859
Lương và thưởng	-	980,638,000
Chi phí quảng cáo	-	-
Chi phí khác	(18,220,897,570)	2,886,993,946
TOTAL	(8,157,458,377)	8,616,512,805

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	3/31/2017	12/31/2016
Ký quỹ của khách hàng	4,520,320,183	2,842,132,107
Cổ tức phải trả	800,000,000	800,000,000
Các khoản phải trả khác	9,816,000,778	2,159,385,539
TOTAL	15,136,320,961	5,801,517,646

19. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ đông không kiểm soát
Năm 2016								
Số dư tại ngày 01.01.2016	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	170,663,978,335	1,742,933,319
Lợi nhuận thuần trong kỳ							6,408,555,455	333,916,046
Chia cổ tức							(48,245,922,000)	(1,160,000,000)
Thanh lý một công ty con								
Số dư tại ngày 31.12.2016	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	128,826,611,790	916,849,365
Năm 2017								
Số dư tại ngày 01.01.2017	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	128,826,611,790	916,849,365
Lợi nhuận thuần trong kỳ							(33,549,215,159)	84,528,815
Chia cổ tức								
Số dư tại ngày 31.03.2017	522,500,000,000	46,900,000,000	(88,088,780,000)	5,714,053,793	11,293,166,612	192,503,849	95,277,396,631	1,001,378,180

20. VỐN CỔ PHẦN

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	3/31/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	52,250,000	522,500,000,000	52,250,000	522,500,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	52,250,000	522,500,000,000	52,250,000	522,500,000,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(4,004,078)	(88,088,780,000)	(4,004,078)	(88,088,780,000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	48,245,922	434,411,220,000	48,245,922	434,411,220,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

	Số cổ phiếu	%
Ông La Văn Hoàng	15,822,496	32.80%
Bà Bùi Bích Hồng	9,746,823	20.20%
Bà La Bùi Hồng Ngọc	9,538,463	19.77%
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	6,233,932	12.92%
Cổ đông khác	6,904,208	14.31%
	48,245,922	100%

21. CÁC QUỸ THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ trên tỷ lệ phần trăm do cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên. Quỹ này dùng cho chi phí Hội đồng Quản trị Công ty.

22/ CÔNG LỰC

Trong kỳ, Tập đoàn không công bố cổ tức.

23/ DOANH THU

	<i>Quý I. 2017</i>	<i>Quý I. 2016</i>
Tổng doanh thu	385,270,362,046	432,517,431,120
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu	6,012,925,323	11,425,085,293
Doanh thu thuần	379,257,436,723	421,092,345,827

24/ DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý I. 2017</i>	<i>Quý I. 2016</i>
Lãi tiền gửi và cho vay	2,483,543,663	396,013,281
Lãi chênh lệch tỷ giá	539,705,631	524,395,843
Doanh thu hoạt động tài chính	326,075,001	626,551,735
TONG CỘNG	3,349,324,295	1,546,960,859

25/ CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý I. 2017</i>	<i>Quý I. 2016</i>
Chi phí lãi vay	16,523,748,669	13,859,433,201
Lô chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	471,866,279	167,821,313
Chi phí tài chính khác	6,891,559,381	-
TONG CỘNG	23,887,174,329	14,027,254,514

26/ THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý I. 2017</i>	<i>Quý I. 2016</i>
Thu nhập khác	(8,866,896,849)	542,317,395
TONG CỘNG	(8,866,896,849)	542,317,395

27/ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý I. 2017</i>	<i>Quý I. 2016</i>
Chi phí khác	3,897,697,395	131,247,729
TONG CỘNG	3,897,697,395	131,247,729

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Quý I. 2017</i>	<i>Quý I. 2016</i>
Lương & thưởng	26,224,024,030	26,836,814,348
Chi phí khấu hao	180,711,872	217,156,602
Chi phí vật liệu, đóng gói	788,653,005	1,291,547,799
Hoa hồng & Vận chuyển	15,682,934,393	24,499,607,872
Chi phí quảng cáo	825,640,000	13,372,490,290
Chi phí hàng khuyến mãi, hàng mẫu, MKT	5,225,759	117,291,838
Chi phí trưng bày, bảo hành	486,975,253	7,312,981,472
Chi phí bán hàng khác	28,292,638,620	26,407,428,950
TỔNG CỘNG	72,486,802,932	100,055,319,171

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý I. 2017</i>	<i>Quý I. 2016</i>
Lương & thưởng	14,062,384,909	13,044,473,578
Đồ dùng văn phòng	207,014,629	241,712,428
Chi phí khấu hao	1,291,356,868	1,016,226,122
Phí, lệ phí	191,563,893	36,641,928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,069,151,644	3,879,546,776
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4,040,390,034	4,189,972,168
TONG CỘNG	24,861,861,977	22,408,573,000

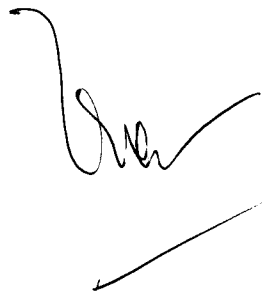
30 THUẾ THU NHẬP

	<i>Quý I. 2017</i>	<i>Quý I. 2016</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,095,323,036	5,720,859,471
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	
TONG CỘNG	3,095,323,036	5,720,859,471

CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO QUÝ

	Quý I. 2017	Quý I. 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	267,678,640,998	220,498,941,403
- Chi phí nhân công;	62,496,275,875	59,665,850,099
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	36,685,133,004	31,751,394,896
- Chi phí khác	87,108,192,498	106,548,249,758
TỔNG CỘNG	453,968,242,375	418,464,436,156

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



TRƯƠNG THỊ NGỌC TRIỀU

TPHCM, ngày 17 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám Đốc



La Văn Hoàng